

Số: 00001/N2.21/ĐG/46

Ngày 13/12/2021

THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 00001/N2.21/ĐG ngày 01/1/2021.
- Nội dung yêu cầu :
 - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 03/12/2021 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL 1.1, Phụ lục I của HĐNT số 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020.
 - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01:2009/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 03/12/2021 từ 9 giờ 10 phút đến 9 giờ 40 phút
- Phương pháp lấy mẫu :
 - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
 - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
 - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
 - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định : *Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.*

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Nguyễn Xuân Nam

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Hùng

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

9.1 Nội dung thực hiện

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Trịnh Thị Yến) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT3-43614.
- Hình ảnh thực hiện:



Vị trí lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

CÔNG NGHỆ
TÂN HIỆP
TIÊU CHUẨN
LƯỢNG
ẤT LƯỢNG
CHUẨN ĐÓNG

9.2 Kết quả thử nghiệm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép (1)
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi		SMEWW 2017 (2150 C)	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C		Đo tại hiện trường, Mettler Tolero model Seven2Go pH/mV S2	7,5	Trong khoảng 6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO ₃ ,	mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	54,8	300
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS),	mg/L	SMEWW 2017 (2540 C)	113	1 000

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH*(Tiếp theo)***9.2 Kết quả thử nghiệm**

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép ⁽¹⁾
7	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺),	mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu)	< 0,1	3
8	Hàm lượng clorua (Cl ⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	23,4	250
9	Hàm lượng florua (F ⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	0,5	1,5
10	Hàm lượng sắt (Fe),	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,02	0,3
11	Hàm lượng mangan (Mn),	mg/L		< 0,02	0,3
12	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	1,7	50
13	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,02	3
14	Hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	9,8	250
15	Chỉ số permanganate quy về O ₂ ,	mg/L	TCVN 6186: 1996	1,5 ⁽²⁾	2
16	Clo dư,	mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine DR300, Hach – USA	1,1	Trong khoảng 0,3 – 0,5
17	Tổng số coliform,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0
18	Escherichia coli,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0

Ghi chú: ⁽¹⁾ ... Giới hạn tối đa cho phép quy định tại QCVN 01:2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

⁽²⁾ ... Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Số: 00001/N2.21/ĐG/47

Ngày 20/12/2021

THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 00001/N2.21/ĐG ngày 01/1/2021.
- Nội dung yêu cầu :
 - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 08/12/2021 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL 1.1, Phụ lục I của HĐNT số 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020.
 - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01:2009/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 08/12/2021 từ 9 giờ 20 phút đến 9 giờ 50 phút
- Phương pháp lấy mẫu :
 - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
 - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
 - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
 - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định : *Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.*

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN

Nguyễn Xuân Nam

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thái Hùng



KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

9.1 Nội dung thực hiện

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Nguyễn Thị Hân) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT3-43615.
- Hình ảnh thực hiện:



Vị trí lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

9.2 Kết quả thử nghiệm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép (1)
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi		SMEWW 2017 (2150 C)	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C		Đo tại hiện trường, Mettler Tolero model Seven2Go pH/mV S2	7,6	Trong khoảng 6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO ₃ ,	mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	63,3	300
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS),	mg/L	SMEWW 2017 (2540 C)	134	1 000

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

9.2 Kết quả thử nghiệm

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép ⁽¹⁾
7	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺), mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu)	< 0,1	3
8	Hàm lượng clorua (Cl ⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	28,9	250
9	Hàm lượng florua (F ⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	0,4	1,5
10	Hàm lượng sắt (Fe), mg/L	US EPA Method 200.8	0,02	0,3
11	Hàm lượng mangan (Mn), mg/L		< 0,02	0,3
12	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	2,3	50
13	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,02	3
14	Hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	14,1	250
15	Chỉ số permanganate quy về O ₂ , mg/L	TCVN 6186: 1996	1,5 ⁽²⁾	2
16	Clo dư, mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine DR300, Hach – USA	1,0	Trong khoảng 0,3 – 0,5
17	Tổng số coliform, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0
18	Escherichia coli, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0

Ghi chú: ⁽¹⁾ ... Giới hạn tối đa cho phép quy định tại QCVN 01:2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

⁽²⁾ ... Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Số: 00001/N2.21/ĐG/48

Ngày 28/12/2021

THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 00001/N2.21/ĐG ngày 01/1/2021.
- Nội dung yêu cầu :
 - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 15/12/2021 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL 1.1, Phụ lục I của HDNT số 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020.
 - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01:2009/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 15/12/2021 từ 9 giờ 30 phút đến 10 giờ 05 phút
- Phương pháp lấy mẫu :
 - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
 - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
 - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
 - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định : *Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.*

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Nguyễn Xuân Nam

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Hùng

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

9.1 Nội dung thực hiện

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Nguyễn Thị Hân) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT3-43616.
- Hình ảnh thực hiện:



Vị trí lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

9.2 Kết quả thử nghiệm

STT	Tên chỉ tiêu		Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép (1)
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi		SMEWW 2017 (2150 C)	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C		Đo tại hiện trường, Mettler Tolero model Seven2Go pH/mV S2	7,7	Trong khoảng 6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO ₃ ,	mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	63,8	300
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS),	mg/L	SMEWW 2017 (2540 C)	143	1 000

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH*(Tiếp theo)***9.2 Kết quả thử nghiệm**

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép ⁽¹⁾
7	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺),	mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu)	< 0,1	3
8	Hàm lượng clorua (Cl ⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	29,4	250
9	Hàm lượng florua (F ⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	0,4	1,5
10	Hàm lượng sắt (Fe),	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,02	0,3
11	Hàm lượng mangan (Mn),	mg/L		< 0,02	0,3
12	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	2,6	50
13	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,02	3
14	Hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	18,3	250
15	Chỉ số permanganate quy về O ₂ ,	mg/L	TCVN 6186: 1996	1,5 ⁽²⁾	2
16	Clo dư,	mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine DR300, Hach – USA	1,1	Trong khoảng 0,3 – 0,5
17	Tổng số coliform,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0
18	Escherichia coli,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0

Ghi chú: ⁽¹⁾... Giới hạn tối đa cho phép quy định tại QCVN 01:2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

⁽²⁾... Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Số: 00001/N2.21/ĐG/49

Ngày 05/01/2022

THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 00001/N2.21/ĐG ngày 01/1/2021.
- Nội dung yêu cầu :
 - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 22/12/2021 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL 1.1, Phụ lục I của HDNT số 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020.
 - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01:2009/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 22/12/2021 từ 9 giờ 30 phút đến 10 giờ.
- Phương pháp lấy mẫu :
 - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
 - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
 - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
 - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định : *Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.*

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Nguyễn Xuân Nam

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



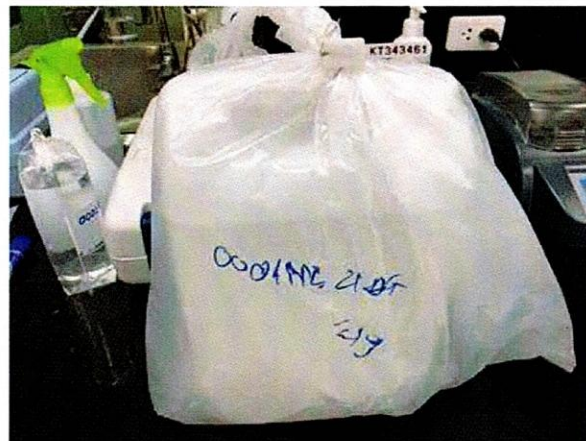
Trương Thanh Sơn

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH**9.1 Nội dung thực hiện**

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Đoàn Võ Thị Thanh Trang) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT3-43461.
- Hình ảnh thực hiện:



Vị trí lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

TRUNG TÂM
KỸ THUẬT
ĐO LƯỜNG
MÔI TRƯỜNG

9.2 Kết quả thử nghiệm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép (1)
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi		SMEWW 2017 (2150 C)	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C		Đo tại hiện trường, Mettler Tolero model Seven2Go pH/mV S2	7,6	Trong khoảng 6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO ₃ ,	mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	65,3	300
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS),	mg/L	SMEWW 2017 (2540 C)	158	1 000

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH*(Tiếp theo)***9.2 Kết quả thử nghiệm**

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn tối đa cho phép ⁽¹⁾
7	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺),	mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu)	< 0,1	3
8	Hàm lượng clorua (Cl ⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	33,0	250
9	Hàm lượng florua (F ⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	0,4	1,5
10	Hàm lượng sắt (Fe),	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,02	0,3
11	Hàm lượng mangan (Mn),	mg/L		< 0,02	0,3
12	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	2,3	50
13	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,02	3
14	Hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	20,3	250
15	Chỉ số permanganate quy về O ₂ ,	mg/L	TCVN 6186: 1996	1,5 ⁽²⁾	2
16	Clo dư,	mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine DR300, Hach – USA	1,0	Trong khoảng 0,3 – 0,5
17	Tổng số coliform,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0
18	Escherichia coli,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0

Ghi chú: ⁽¹⁾ ... Giới hạn tối đa cho phép quy định tại QCVN 01:2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

⁽²⁾ ... Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Số: 00001/N2.21/ĐG/50

Ngày 13/01/2022

THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 00001/N2.21/ĐG ngày 01/01/2021
- Nội dung yêu cầu :
 - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 29/12/2021 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL 1.4, Phụ lục I của HDNT số 08/QN.21/N2-THW ngày 31/12/2020.
 - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01: 2009/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 29/12/2021 từ 09 giờ 30 phút đến 10 giờ 05 phút
- Phương pháp lấy mẫu :
 - TCVN 6663-1: 2011 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
 - TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
 - TCVN 6663-5: 2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
 - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định: *Xem chi tiết từ trang 02/12 đến 12/12.*

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Nguyễn Xuân Nam

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Hùng

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH**9.1 Nội dung thực hiện**

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Đoàn Võ Thị Thanh Trang) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” trong Phòng Thí nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT343462 và KT343463.
- Hình ảnh thực hiện:



Vị trí lấy mẫu



Mẫu nước được niêm phong

**9.2 Kết quả phân tích**

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép ^(*)
I. Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ					
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185 : 2015	< 5,0	15
2	Mùi		SMEWW 2017 (2150 C)	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2017 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C,		TCVN 6492 : 2011	7,5	6,5 – 8,5

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH*(Tiếp theo)***9.2 Kết quả phân tích**

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép ^(*)
I. Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ				
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO ₃ , mg/L	SMEWW 2017 (2340 C)	71,8	300
6	Hàm lượng cặn hòa tan, mg/L	SMEWW 2017 (2540 C)	161	1 000
7	Hàm lượng nhôm (Al), mg/L	US EPA Method 200.8	0,06	0,2
8	Hàm lượng amonium (NH ₄ ⁺), mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu)	< 0,1	3
9	Hàm lượng antimon (Sb), mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,005	0,005
10	Hàm lượng asen (As), mg/L		< 0,001	0,01
11	Hàm lượng bari (Ba), mg/L		< 0,02	0,7
12	Hàm lượng bo (B), mg/L		0,03	0,3
13	Hàm lượng cadimi (Cd), mg/L		< 0,001	0,003
14	Hàm lượng clorua (Cl ⁻), mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	34,9	250
15	Hàm lượng crôm (Cr), mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,005	0,05
16	Hàm lượng đồng (Cu), mg/L		< 0,02	1

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH
(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép ^(*)
17	Hàm lượng cyanua (CN ⁻),	mg/L	TCVN 6181: 1996	< 0,005	0,07
18	Hàm lượng florua (F ⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	0,5	1,5
19	Hàm lượng dihydrosulfua (H ₂ S),	mg/L	SMEWW 2017 (4500 S ²⁻ D)	< 0,02	0,05
20	Hàm lượng sắt (Fe),	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,02	0,3
21	Hàm lượng chì (Pb),	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,005	0,01
22	Hàm lượng mangan (Mn),	mg/L		< 0,02	0,3
23	Hàm lượng thủy ngân (Hg),	mg/L		< 0,0005	0,001
24	Hàm lượng molybden (Mo),	mg/L		< 0,005	0,07
25	Hàm lượng niken (Ni),	mg/L		< 0,005	0,02
26	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	1,9	50
27	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	< 0,02	3
28	Hàm lượng selen (Se),	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,005	0,01
29	Hàm lượng natri (Na),	mg/L	SMEWW 2017 (3111 B)	15,1	200
30	Hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻),	mg/L	SMEWW 2017 (4110 B)	20,3	250

CÔNG
 TÁC
 ĐƯỢC
 CÔNG
 NHẬN

6

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH
(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép(*)
31	Hàm lượng kẽm (Zn), mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,02	3
32	Chỉ số permanganate quy về O ₂ , mg/L	TCVN 6186 : 1996	< 1,5(**)	2
II. Hàm lượng của các chất hữu cơ				
a. Nhóm Alkan và Anken clo hóa				
33	Hàm lượng carbontetraclorua, µg/L	US EPA Method 551.1	< 0,2	2
34	Hàm lượng dichloromethane, µg/L	US EPA Method 5021A	< 5	20
35	Hàm lượng 1,2-dichloroetan, µg/L		< 5	30
36	Hàm lượng 1,1,1-trichloroetan, µg/L		< 5	2 000
37	Hàm lượng vinyl clorua, µg/L		< 0,3	5
38	Hàm lượng 1,2-dichloroeten, µg/L		< 5	50
39	Hàm lượng trichloroeten, µg/L		< 5	70
40	Hàm lượng tetrachloroeten, µg/L		< 5	40
41	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol, µg/L		TCVN 6216: 1996	< 0,3



KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép ^(*)
b. Nhóm Hydrocarbua thơm				
42	Hàm lượng Benzen, $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021 A	< 2,0	10
43	Hàm lượng Toluen, $\mu\text{g/L}$		< 5	700
44	Hàm lượng Xylen, $\mu\text{g/L}$		< 5	500
45	Hàm lượng Styren, $\mu\text{g/L}$		< 5	300
46	Hàm lượng Ethylbenzen, $\mu\text{g/L}$		< 5	20
47	Hàm lượng hydrocarbon thơm đa vòng (PAH), Benzo (a) pyrene $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6440 C)	< 0,2	0,7
c. Nhóm Benzen clo hóa				
48	Hàm lượng monoclorobenzen, $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021 A	< 5	300
49	Hàm lượng 1,2- diclorobenzen, $\mu\text{g/L}$		< 5	1 000
50	Hàm lượng trichlorobenzen, $\mu\text{g/L}$		< 5	300
51	Hàm lượng 1,4- diclorobenzen, $\mu\text{g/L}$		< 5	20

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép ^(*)
d. Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
52	Hàm lượng Di (2- ethylhexyl) phthalate, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6440 C)	< 5,0	8
53	Hàm lượng Di (2- ethylhexyl) adipate, $\mu\text{g/L}$		< 50	80
54	Hàm lượng acrylamide, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 158: 2017	< 0,1	0,5
55	Hàm lượng epiclohydrin, $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021 A	< 0,4	0,4
56	Hàm lượng hexacloro butadien, $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 551.1	< 0,1	0,6
III. Hóa chất bảo vệ thực vật				
57	Dư lượng thuốc trừ sâu alachlor, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,05	20
58	Dư lượng thuốc trừ sâu aldicarb, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6610 B)	< 2,0	10
59	Dư lượng thuốc trừ sâu aldrin/ dieldrin, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,02	0,03
60	Dư lượng thuốc trừ sâu atrazine, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	< 1,0	2

1/2
 1/3
 1/4
 1/5
 1/6
 1/7
 1/8
 1/9
 1/10
 1/11
 1/12
 1/13
 1/14
 1/15
 1/16
 1/17
 1/18
 1/19
 1/20
 1/21
 1/22
 1/23
 1/24
 1/25
 1/26
 1/27
 1/28
 1/29
 1/30
 1/31
 1/32
 1/33
 1/34
 1/35
 1/36
 1/37
 1/38
 1/39
 1/40
 1/41
 1/42
 1/43
 1/44
 1/45
 1/46
 1/47
 1/48
 1/49
 1/50
 1/51
 1/52
 1/53
 1/54
 1/55
 1/56
 1/57
 1/58
 1/59
 1/60
 1/61
 1/62
 1/63
 1/64
 1/65
 1/66
 1/67
 1/68
 1/69
 1/70
 1/71
 1/72
 1/73
 1/74
 1/75
 1/76
 1/77
 1/78
 1/79
 1/80
 1/81
 1/82
 1/83
 1/84
 1/85
 1/86
 1/87
 1/88
 1/89
 1/90
 1/91
 1/92
 1/93
 1/94
 1/95
 1/96
 1/97
 1/98
 1/99
 1/100

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép ^(*)
61	Dư lượng thuốc trừ sâu bentazone, µg/L	QTTN/KT3 174 SMEWW 2017 (6610 B)	< 2,0	30
62	Dư lượng thuốc trừ sâu carbofuran, µg/L	SMEWW 2017 (6610 B)	< 2,0	5
63	Dư lượng thuốc trừ sâu chlordane, µg/L	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,05	0,2
64	Dư lượng thuốc trừ sâu chlorotoluron, µg/L	QTTN/KT3 174 SMEWW 2017 (6610 B)	< 2,0	30
65	Dư lượng thuốc trừ sâu DDT, µg/L	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,5	2
66	Hàm lượng 1,2 – dibromo – 3 cloropropan, µg/L	US EPA Method 551.1	< 0,2	1
67	Dư lượng thuốc trừ sâu 2,4 D, µg/L	SMEWW 2017 (6640 B)	< 2,0	30
68	Hàm lượng 1,2 – dicloropropan, µg/L	US EPA Method 5021 A	< 5	20
69	Hàm lượng 1,3 – dicloropropen, µg/L		< 5	20
70	Dư lượng thuốc trừ sâu heptachlor và heptachlor epoxide, µg/L	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,02	0,03
71	Dư lượng thuốc trừ sâu hexachlorbenzen, µg/L	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,5	1
72	Dư lượng thuốc trừ sâu isoproturon, µg/L	QTTN/KT3 174 SMEWW 2017 (6610B)	< 2,0	9

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép ^(*)
73	Dư lượng thuốc trừ sâu lindane, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,5	2
74	Dư lượng thuốc trừ sâu MCPA, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6640 B)	< 2,0	2
75	Dư lượng thuốc trừ sâu methoxychlor, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,5	20
76	Dư lượng thuốc trừ sâu methachlo, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,5	10
77	Dư lượng thuốc trừ sâu molinate, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,05	6
78	Dư lượng thuốc trừ sâu pendimethalin, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 174 SMEWW 2017 (6610 B)	< 5,0	20
79	Hàm lượng pentachlorophenol, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 174 US EPA Method 8321 B	< 5	9
80	Dư lượng thuốc trừ sâu permethrin, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6630 B)	< 5	20
81	Dư lượng thuốc trừ sâu propanil, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 174 SMEWW 2017 (6610 B)	< 2,0	20
82	Dư lượng thuốc trừ sâu simazine, $\mu\text{g/L}$		< 2,0	20
83	Dư lượng thuốc trừ sâu trifuralin, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6630 B)	< 0,05	20
84	Dư lượng thuốc trừ sâu 2,4 DB, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2017 (6640 B)	< 2,0	90
85	Dư lượng thuốc trừ sâu dichloprop, $\mu\text{g/L}$		< 2,0	100

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH
(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép ^(*)
86	Dư lượng thuốc trừ sâu fenoprop, µg/L	SMEWW 2017 (6640 B)	< 2,0	9
87	Dư lượng thuốc trừ sâu mecoprop, µg/L		< 2,0	10
88	Dư lượng thuốc trừ sâu 2,4,5 T, µg/L		< 2,0	9
IV. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
89	Hàm lượng monochloramin, µg/L	TCVN 6225-2: 2012	< 3	3
90	Hàm lượng clo dư (Cl ₂), mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine CN-66F, Hach – USA	1,1	0,3 – 0,5
91	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻), µg/L	SMEWW 2017 (4110 D)	< 10 ^(**)	25
92	Hàm lượng clorit (ClO ₂), µg/L	SMEWW 2017 (4110 D)	< 10	200
93	Hàm lượng 2,4,6 Trichlorophenol, µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321 B / LC MSMS)	< 20	200
94	Hàm lượng formaldehyde, µg/L	QTTN/KT3 159: 2017	< 100	900
95	Hàm lượng bromoform, µg/L	US EPA Method 5021 A	< 5,0	100
96	Hàm lượng chloroform, µg/L		131	200
97	Hàm lượng dibromochloromethane, µg/L		< 5,0	60
98	Hàm lượng bromodichloromethane, µg/L		22,6	200

TRU
 THUA
 DO
 CHAT
 CHUA

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

TT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép ^(*)
99	Hàm lượng axit dicloroaxetic, $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.2	48,8	50
100	Hàm lượng axit tricloroaxetic, $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.2	12,8	100
101	Hàm lượng cloral hydrat (tricloroaxetaldehyt) $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 551.1	< 5	10
102	Hàm lượng dicloroaxetonitril, $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 551.1	17,2	90
103	Hàm lượng dibromoaxetonitril, $\mu\text{g/L}$		0,4	100
104	Hàm lượng tricloroaxetonitril, $\mu\text{g/L}$		< 0,2	1
105	Hàm lượng xyano clorit (tính theo CN^-), mg/L	SMEWW 2017 (4500 CN K)	< 0,05	70
V. Mức nhiễm xạ				
106	Hoạt độ phóng xạ α tổng, pCi/L	SMEWW 2017 (7110 B)	< 1,4	3
107	Hoạt độ phóng xạ β tổng, pCi/L		< 8,0	30

TÁC
 GIẢ
 ĐƯỢC
 CHẤM
 CHẤM

4/

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH
(Tiếp theo)

VI. Vi sinh vật				
TT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép ^(*)
108	Tổng số coliform, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0
109	Escherichia coli, CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	0	0

Ghi chú: ^(*)... Giới hạn tối đa cho phép quy định tại QCVN 01:2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

^(**)... Giới hạn định lượng của phương pháp thử

